

VẬN DỤNG CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN - UNCLOS 1982 TRONG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM

*Đỗ Quý Hoàng**
*Nguyễn Thị Hồng Vân***
*Lê Thị Mai****

Tóm tắt: Bài viết phân tích việc vận dụng Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 trong ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời đánh giá những tác động cụ thể đối với Việt Nam. Qua đó, đưa ra những nhận định về xu hướng phát triển của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, cùng với những khuyến nghị cụ thể đối với Việt Nam nhằm tăng cường vai trò của quốc gia trong việc bảo vệ tài nguyên biển và ứng phó với các thách thức từ biến đổi khí hậu. Những đề xuất này không chỉ hỗ trợ Việt Nam bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn góp phần thúc đẩy các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường biển, phù hợp với những giá trị cốt lõi của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Từ khóa: UNCLOS, biến đổi khí hậu, môi trường, biển, Việt Nam.

Abstract: The article analyses the application of UNCLOS 1982 in responding to climate change and assesses its specific implications for Vietnam. On that basis, it comments on the development trends of UNCLOS in the context of increasingly complex climate change and offers concrete recommendations for Vietnam to strengthen its role in protecting marine resources and responding to climate-related challenges. These proposals are intended not only to help Vietnam safeguard its national interests but also to contribute to the implementation of international commitments on marine environmental protection, in line with the core values of UNCLOS 1982.

Keywords: UNCLOS; Climate change; Marine environment; Seas; Vietnam.

Đặt vấn đề

Trong thực tế, Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982) không trực tiếp giải quyết những vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu. Bởi UNCLOS được thông qua vào năm 1982¹, khi mà

nhận thức và sự hiểu biết về những nguy cơ tiềm tàng của biến đổi khí hậu mới chỉ bắt đầu hình thành. Thời điểm đó, các quốc gia cũng như cộng đồng quốc tế chưa có đủ các kết quả nghiên cứu khoa học và luận chứng cụ thể về tác động lâu dài của biến đổi khí hậu, đặc biệt là tác động lên các hệ sinh thái biển. Mặc dù UNCLOS 1982 đã cung cấp một khung pháp lý toàn diện, đặt nền móng cho việc bảo vệ môi trường biển và tài

* TS., Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội.

** ThS., Khoa Đào tạo Đại học, Học viện Tòa án.

*** ThS., Khoa Pháp luật kinh tế, Trường Đại học Luật Hà Nội.

¹ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển được thông qua ngày 10/12/1982, có hiệu lực từ ngày 01/11/1994.

nguyên sinh vật dưới nước, nhưng câu hỏi đang được đặt ra là liệu Công ước này có thể đáp ứng các thách thức hiện nay mà biến đổi khí hậu gây ra đối với biển cả và đại dương hay không? Bài viết dưới đây sẽ xem xét một cách chi tiết hơn về mối quan hệ pháp lý giữa UNCLOS 1982 và những nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu, thông qua việc phân tích những điều khoản cụ thể liên quan đến môi trường biển và các nghĩa vụ đặt ra cho các quốc gia trong việc ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; bảo vệ và gìn giữ môi trường biển liên quan đến tác động của biến đổi khí hậu... Bài viết sẽ lý giải liệu UNCLOS 1982 có thể cung cấp các giải pháp pháp lý hiệu quả để ứng phó biến đổi khí hậu, hay cần phải có những sửa đổi, bổ sung khác nhằm bảo vệ môi trường biển và các nguồn tài nguyên trước tác động của biến đổi khí hậu. Đồng thời, bài viết cũng phân tích và đưa ra quan điểm của Tòa án quốc tế về Luật Biển (ITLOS) trong *Ý kiến tư vấn ngày 21/05/2024 về Vụ yêu cầu xin ý kiến tư vấn của Ủy ban Quốc đảo nhỏ về Biến đổi khí hậu và luật quốc tế* để có cách nhìn tổng quát hơn liên quan đến các quy định của UNCLOS 1982 và vấn đề biến đổi khí hậu. Qua đó, đề xuất xu hướng phát triển của UNCLOS 1982 để hướng đến một hệ thống luật biển quốc tế hiện đại, hiệu quả hơn trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu; cũng như đưa ra những khuyến nghị hoàn thiện khung pháp luật cho Việt Nam.

1. Nội dung quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và vận dụng trong ứng phó với biến đổi khí hậu

1.1. Quy định chung của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

UNCLOS 1982 định nghĩa về ô nhiễm môi trường biển tại đoạn 1 khoản 4 Điều 1

như sau: “*Ô nhiễm môi trường biển*” (Pollution du milieu marin) là việc con người trực tiếp hoặc gián tiếp đưa các chất liệu hoặc năng lượng vào môi trường biển, bao gồm cả các cửa sông, khi việc đó gây ra hoặc có thể gây ra những tác hại như gây tổn hại đến nguồn lợi sinh vật, và đến hệ động vật và hệ thực vật biển, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người, gây trở ngại cho các hoạt động ở biển, kể cả việc đánh bắt hải sản và các việc sử dụng biển một cách hợp pháp khác, làm biến đổi chất lượng nước biển về phương diện sử dụng nó và làm giảm sút các giá trị mỹ cảm của biển”. Hiểu theo cách này, ô nhiễm môi trường biển theo định nghĩa của UNCLOS 1982 chủ yếu tập trung vào các hành vi do con người gây ra, trực tiếp hay gián tiếp, mà không mở rộng tới các hiện tượng ô nhiễm do nguyên nhân tự nhiên như động đất, sóng thần...

Tại Điều 293 của UNCLOS 1982 cho phép áp dụng các nguồn luật quốc tế khác, miễn là không mâu thuẫn với UNCLOS 1982 đã mở ra cơ hội cho việc giải thích tiến bộ các nghĩa vụ đặt ra trong Công ước. Trên cơ sở đó, có thể cho rằng một cách giải thích rộng hơn về ô nhiễm môi trường biển sẽ phù hợp hơn với cách giải thích thuật ngữ tại Điều 1 và mục đích của Công ước tại thời điểm đàm phán². Trong đệ trình của Ủy ban Quốc đảo nhỏ về Biến đổi khí hậu và Luật Quốc tế (COSIS) yêu cầu xin ý kiến tư vấn của ITLOS về một số nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, ứng phó biến đổi khí hậu, khi trả lời câu hỏi thứ nhất của COSIS, Tòa cho rằng định nghĩa này đặt ra ba tiêu chí để xác định hoạt động gây ô nhiễm môi trường biển: (i)

² N. Klein, *Dispute Settlement in the UN Convention on the Law of the Sea*, Cambridge University Press, 2005, para. 58&148-152.

Phải có các chất hoặc năng lượng; (ii) Chất hoặc năng lượng này phải được con người đưa trực tiếp hoặc gián tiếp vào môi trường biển; và (iii) Việc đưa vào đó phải gây ra hoặc có thể gây ra hậu quả có hại³.

Với tiêu chí thứ nhất, Tòa nhận định rằng các thuật ngữ “chất” và “năng lượng” cần được hiểu theo nghĩa rộng. Thuật ngữ “chất” dùng để chỉ bất kỳ loại chất cụ thể nào có đặc tính đồng nhất hoặc một loại chất có thành phần hóa học xác định. Đối với thuật ngữ “năng lượng”, Tòa lưu ý rằng “năng lượng” có thể bao gồm cả nhiệt năng và viện dẫn Bình luận chung của Ủy ban Luật pháp quốc tế (ILC) trong Dự thảo về hướng dẫn bảo vệ bầu khí quyển đối với từ “năng lượng” trong định nghĩa “ô nhiễm khí quyển”⁴. Bên cạnh đó Tòa tham khảo định nghĩa của Công ước Khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) và Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC) về thuật ngữ “khí nhà kính” (KNK) và nhận định “khí” dùng để chỉ “một chất ở dạng như không khí, không phải rắn cũng không phải lỏng” và là một “chất”⁵. Do đó, Tòa kết luận rằng tiêu chí đầu tiên của định nghĩa “ô nhiễm môi trường biển” của Công ước được thỏa mãn.

Với tiêu chí thứ hai, trước tiên Tòa khẳng định KNK do con người tạo ra (by man) và được “đưa vào môi trường” dựa trên định nghĩa “phát thải” (emissions) trong UNFCCC và cụm “phát thải do con

người” (anthropogenic emissions) trong IPCC⁶. Theo nhận định của nhiều bên tham gia quá trình tổ tụng, biển, cột nước biển là một trong những thành phần cơ bản của “môi trường biển” (marine environment) và chịu ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp do việc phát thải KNK gây ra. Trong quá trình giải thích cụm “môi trường biển”, Tòa cho rằng hầu hết các điều khoản tại Chương XII sử dụng thuật ngữ “môi trường biển” một cách chung chung mà không quy định cụ thể về vùng biển nào. Tuy nhiên, đoạn 1 khoản 4 Điều 1 của Công ước ghi nhận “môi trường biển, bao gồm cả các cửa sông” (the marine environment, including estuaries) và Điều 145, khoản 1 Điều 211 có chứa cụm “môi trường biển, bao gồm cả đường bờ biển” (the marine environment, including the coastline)⁷. Như vậy đã ngầm định “môi trường biển” bao gồm cả các không gian nằm ngoài các vùng biển được thiết lập theo UNCLOS. Ngoài ra, ITLOS cũng nhắc lại quan điểm của mình trong vụ *Cá ngừ vây xanh miền Nam* và trong vụ *Yêu cầu Ý kiến Tư vấn do Ủy ban Thủy sản Tiểu khu vực (SRFC)* rằng, các nguồn tài nguyên sinh vật biển cũng được coi là một phần của “môi trường biển”⁸. Cuối cùng, Tòa nhận định “môi trường biển” nên được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cửa sông, bờ biển, các hệ sinh thái biển và các điều kiện xung quanh ảnh hưởng đến sự sống và sinh vật biển. Bên cạnh đó, Tòa đưa ra nhận định về việc liệu KNK có được đưa “trực tiếp hoặc gián tiếp” vào môi trường biển hay không. Theo đó, dựa trên những dữ kiện khoa học, ITLOS cho rằng việc phát thải KNK do con người tạo ra và được đưa vào môi trường biển theo

³ ITLOS (2024), *Advisory opinion: Request for an advisory opinion submitted by the Commission of Small Island States on Climate Change and International Law*, 21 May 2024, para.161, xem tại: https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/31/Advisory_Opinion/C31_Adv_Op_21.05.2024_orig.pdf, truy cập ngày 05/10/2024

⁴ ITLOS, *tlđđ*, para.163.

⁵ ITLOS, *tlđđ*, para.164.

⁶ ITLOS, *tlđđ*, para.165.

⁷ ITLOS, *tlđđ*, para.168.

⁸ ITLOS, *tlđđ*, para.169.

từng giai đoạn hoặc ngay lập tức khi CO₂ hòa tan và bắt đầu quá trình lưu trữ dưới biển⁹. Vì những lý do trên, Tòa kết luận KNK thỏa mãn tiêu chí thứ hai.

Với tiêu chí thứ ba, Tòa nhận định KNK có gây ra hoặc có thể gây ra “hậu quả có hại với môi trường biển”. Theo đó, ITLOS viện dẫn các dữ liệu khoa học và khẳng định rằng lượng nhiệt dư thừa từ KNK dẫn đến hiện tượng nóng lên của đại dương và chiếm đến 91% lượng nhiệt trong hệ thống khí hậu¹⁰. Tòa cũng nhận định phát thải KNK không chỉ dẫn đến biến đổi khí hậu mà còn gây ra hiện tượng axit hóa đại dương, tạo ra nhiều tác động có hại đến môi trường biển, hệ sinh thái và sức khỏe con người. Do đó, Tòa cho rằng KNK thỏa mãn tiêu chí thứ ba. Và Tòa đã kết luận phát thải KNK là hoạt động gây ô nhiễm môi trường biển theo định nghĩa tại đoạn 1 khoản 4 Điều 1.

Theo tính toán của các nhà khoa học, biến đổi khí hậu là chủ yếu do hiệu ứng nhà kính gây ra, và dự báo rằng sự gia tăng KNK sẽ làm tăng năng lượng trong khí quyển, dẫn đến tăng năng lượng trong các đại dương¹¹. Sự gia tăng năng lượng này được cho là sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến tài nguyên và sinh vật biển, thông qua các thay đổi về nhiệt độ nước, mực nước biển, dòng chảy đại dương và băng tan¹², làm tăng mức độ phân tầng, gây thiếu

hụt ô-xy và tạo ra các vùng chết gần đáy biển, gây ra hiện tượng tẩy trắng san hô, tác động tới quá trình tăng trưởng và tái tạo của nhiều loài sinh vật biển. Tóm lại, có thể thấy rằng phát thải KNK đã tạo ra ô nhiễm môi trường biển như được định nghĩa tại Điều 1 của UNCLOS 1982.

1.2. Quy định nghĩa vụ của các quốc gia trong bảo vệ, gìn giữ môi trường biển và ứng phó với biến đổi khí hậu

1.2.1. Quy định tại Phần XII Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 về nghĩa vụ chung của các quốc gia trong bảo vệ, gìn giữ môi trường biển

Trước tiên, theo quy định tại Điều 192 UNCLOS 1982 đã áp đặt nghĩa vụ chung đối với các quốc gia thành viên trong việc “bảo vệ và giữ gìn môi trường biển”, cân bằng với việc tái khẳng định các quốc gia có quyền thuộc chủ quyền khai thác các tài nguyên thiên nhiên của mình theo chính sách về môi trường của mình và “theo đúng nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển của mình”¹³. Tòa ITLOS cho rằng nghĩa vụ này “áp dụng cho tất cả các khu vực biển và có thể được viện dẫn để hạn chế mọi hình thức suy thoái môi trường biển, bao gồm các tác động của biến đổi khí hậu như hiện tượng nóng lên của đại dương và mực nước biển dâng cũng như axit hóa đại dương”¹⁴. Đồng thời, ITLOS nhận định nghĩa vụ “có thể bao gồm việc khôi phục môi trường sống và hệ sinh thái biển” nơi môi trường biển đã bị suy thoái¹⁵. ITLOS nhận định các quốc gia thành viên đồng thời có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo tồn

⁹ ITLOS, *tlđđ*, para.172.

¹⁰ ITLOS, *tlđđ*, para.175.

¹¹ Lưu Đức Hải, *Hiệu ứng nhà kính – Biến đổi khí hậu – Năng lượng tái tạo*, 4/12/2021, <https://kinhte.moitruong.vn/hieu-ung-nha-kinh-bien-doi-ki-hau-nang-luong-tai-ao-61631.html>, truy cập ngày 05/10/2024.

¹² James J. McCarthy, *Climate Change 2001: Impacts, Adaptation and Vulnerability*, Cambridge University Press, 2022, xem tại: https://www.ipcc.ch/site/assets/uploads/2018/03/WGII_TAR_full_report-2.pdf, truy cập ngày 05/10/2024.

¹³ Điều 193 UNCLOS 1982.

¹⁴ ITLOS, *tlđđ*, para.400.

¹⁵ ITLOS, *tlđđ*, para.386.

các nguồn tài nguyên sinh vật của biển cả đang bị đe dọa bởi tác động của biến đổi khí hậu và axit hóa đại dương trên cơ sở Điều 61 (Bảo tồn các nguồn lợi sinh vật) và Điều 119 (Việc bảo tồn tài nguyên sinh vật của biển cả) UNCLOS 1982. Và khi thực hiện các biện pháp bảo tồn các nguồn tài nguyên sinh vật của Biển cả, các quốc gia thành viên phải áp dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa (precautionary approach). Bên cạnh đó, Tòa cũng khẳng định nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ và bảo tồn môi trường biển bao gồm cả việc các quốc gia cần đảm bảo các chủ thể phi nhà nước thuộc thẩm quyền hoặc quyền kiểm soát của mình tuân thủ các biện pháp này¹⁶.

Theo quy định tại Điều 194 UNCLOS 1982, các quốc gia có nghĩa vụ “ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển”¹⁷. Điều 194 UNCLOS 1982 được coi là trọng tâm của bất kỳ phân tích nào về nghĩa vụ của các quốc gia theo UNCLOS 1982 để giảm thiểu biến đổi khí hậu vì nó cung cấp cơ sở cho việc thực hiện các nghĩa vụ cụ thể và cung cấp hướng dẫn cho các nội dung mà quốc gia có thể phải làm để bảo vệ và giữ gìn môi trường biển. Bên cạnh đó, Điều 195 UNCLOS 1982 hướng dẫn các quốc gia thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, cũng như ngăn chặn việc chuyển giao tác hại từ kiểu ô nhiễm này bằng một kiểu ô nhiễm khác, hoặc từ khu vực này sang khu vực khác. Theo đó, khi thi hành các biện pháp để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển, các quốc gia phải làm sao để không đùn đẩy, trực tiếp hay gián tiếp, thiệt hại hay các nguy cơ từ vùng này sang vùng khác và không được thay thế một

kiểu ô nhiễm này bằng một kiểu ô nhiễm khác. Mặc dù phạm vi chính xác của quy định này chưa thực sự rõ ràng, nhưng với điều khoản này đã hướng dẫn các biện pháp giảm thiểu cần được xây dựng sao cho không gây ra các thiệt hại môi trường khác. Đây là một vấn đề đã gây ra nhiều tranh cãi trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Như vậy, UNCLOS 1982 đã đưa ra một công cụ đơn giản nhưng tiềm năng, hiệu quả để yêu cầu các quốc gia tiếp cận toàn diện đối với các vấn đề môi trường.

1.2.2. Quy định tại Phần XII Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và ứng phó với biến đổi khí hậu

Như đã phân tích ở trên, định nghĩa về ô nhiễm môi trường biển bao gồm cả thuật ngữ “năng lượng” và sự gia tăng năng lượng sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực cho các đại dương. Do vậy, theo nhóm tác giả, khi giải thích các quy định của UNCLOS, đặc biệt là các quy định tại Phần XII có thể hiểu theo nghĩa rộng rằng một quốc gia khác không có nỗ lực trong việc ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động của biến đổi khí hậu là vi phạm nghĩa vụ giữ gìn và bảo vệ môi trường biển. Trước đây, nội dung của các quy định trong Phần XII UNCLOS 1982 chưa được giải thích bởi bất kỳ tòa án quốc tế nào¹⁸. Tuy nhiên, trong đệ trình của COSIS yêu cầu xin ý kiến tư vấn của ITLOS, Tòa đã đưa ra một số quan điểm như sau:

Thứ nhất, Tòa cho rằng khoản 1 Điều 194 UNCLOS 1982 đặt ra nghĩa vụ “thực hiện mọi biện pháp cần thiết để ngăn ngừa,

¹⁶ ITLOS, *tlđđ*, para.396.

¹⁷ Khoản 1 Điều 194 UNCLOS 1982.

¹⁸ *Case concerning Land Reclamation by Singapore in and around the Straits of Johor (Malaysia v. Singapore)*, Provisional Measures - Request for Provisional Measures submitted by Malaysia, xem tại: <https://www.itlos.org/index.php?id=104>, truy cập ngày 05/10/2024.

giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm biển” do phát thải KNK do con người gây ra. Ngoài ra, ITLOS nhận định các biện pháp này cần được xác định một cách khách quan, có cơ sở khoa học và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế trong các điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu như UNFCCC và Thỏa thuận Paris. Phạm vi và nội dung của các biện pháp giảm phát thải KNK có thể khác nhau tùy theo điều kiện và khả năng của từng quốc gia trên cơ sở nguyên tắc “trách nhiệm chung nhưng có sự khác biệt” (common but differentiated responsibilities). Tuy nhiên, ITLOS cũng nhấn mạnh các quốc gia có ít khả năng và nguồn lực trong việc bảo vệ môi trường biển cũng cần phải “thực hiện mọi biện pháp phù hợp với khả năng và nguồn lực sẵn có của mình để ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm biển do phát thải KNK do con người gây ra”¹⁹.

Thứ hai, Tòa trọng tài khẳng định khoản 2 Điều 194 UNCLOS 1982 đặt ra nghĩa vụ đảm bảo hoạt động phát thải KNK do con người gây ra trong phạm vi chủ quyền của một quốc gia không lan rộng ra ngoài khu vực mà quốc gia này thực hiện quyền chủ quyền và không gây ra thiệt hại cho quốc gia khác. ITLOS cho rằng nghĩa vụ này được áp dụng cho bối cảnh xuyên biên giới và bao gồm cả nghĩa vụ cản trở thích đáng. Theo đó, ITLOS cho rằng nghĩa vụ này theo Điều 194 không chỉ đòi hỏi “nỗ lực tốt nhất”²⁰ mà còn yêu cầu các quốc gia điều chỉnh hệ thống pháp luật, thủ tục hành chính nhằm giảm thiểu và hạn chế tối đa hậu quả về môi trường do hoạt động phát thải KNK gây ra²¹. ITLOS nhấn mạnh rằng tiêu chuẩn của nghĩa vụ cản trở thích

đáng mà các quốc gia phải áp dụng liên quan đến ô nhiễm biển do phát thải KNK “cần phải nghiêm ngặt” và dựa trên các dữ kiện khoa học sẵn có²². Tuy nhiên, Tòa nhắc lại Ý kiến tư vấn của mình trong Vụ về nghĩa vụ của các quốc gia tài trợ cho cá nhân và tổ chức liên quan đến các hoạt động tại Vùng và nhấn mạnh trong trường hợp không có sự chắc chắn về dữ kiện khoa học (scientific certainty) liên quan đến tác động môi trường do phát thải KNK gây ra thì các quốc gia cần phải áp dụng cách tiếp cận phòng ngừa.

Thứ ba, trên cơ sở các quy định tại Điều 192, Điều 194, Điều 197, Điều 200 và Điều 201 UNCLOS 1982, Tòa trọng tài đã đưa ra nhận định các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền một cách liên tục và thiện chí để kiểm soát tình trạng ô nhiễm do phát thải KNK gây ra. Trong khi Điều 194 UNCLOS 1982 thiết lập nghĩa vụ chung cho các quốc gia nhằm chống ô nhiễm môi trường biển, các quy định tại Mục 5 của Phần XII lại tập trung vào những nguồn ô nhiễm biển cụ thể. Đáng chú ý nhất, Điều 207 và Điều 212 UNCLOS 1982 đề cập đến ô nhiễm bắt nguồn từ đất và ô nhiễm có nguồn gốc từ bầu khí quyển hay qua bầu khí quyển. Điều 207 UNCLOS 1982 yêu cầu các quốc gia ban hành các luật và quy định nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường có nguồn gốc từ đất, kể cả các ô nhiễm xuất phát từ các dòng sông, ngòi, cửa sông, ống dẫn và các thiết bị thải đổ. Việc này cần được thực hiện phù hợp quy tắc và quy phạm cũng như các tập quán và thủ tục được kiến nghị và chấp nhận trên phạm vi quốc tế, đồng thời phải thực thi các biện pháp cần thiết khác để đạt

¹⁹ ITLOS, *tlđđ*, para.241.

²⁰ ITLOS, *tlđđ*, para.240.

²¹ ITLOS, *tlđđ*, para.235.

²² ITLOS, *tlđđ*, para.243.

được mục tiêu này²³. Đồng thời, Công ước cũng không liệt kê đầy đủ trong điều khoản về các nguồn gây ô nhiễm, nhằm cho phép điều chỉnh linh hoạt trước những hoàn cảnh và thách thức mới. Vấn đề này được thể hiện ở trong khoản 3 của Điều này, khuyến nghị các quốc gia thiết lập quy tắc, tiêu chuẩn và thực tiễn ở mức độ khu vực thích hợp nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm biển bắt nguồn từ đất.

Mặc dù Điều 207 được soạn thảo nhằm cho phép các quốc gia duy trì sự linh hoạt trong việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, và được soạn thảo vào thời điểm các nhà hoạch định chính sách chưa lường trước mối đe dọa mà biến đổi khí hậu sẽ gây ra đối với đại dương. Nội dung Điều 207 UNCLOS 1982 đang bị tác động bởi những thách thức mới và sự phát triển của hệ thống luật quốc tế²⁴. Hiện nay đã có một loạt các điều ước quốc tế về môi trường liên quan đến Điều 207 UNCLOS 1982, bao gồm Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), Thỏa thuận Paris về khí hậu và các thỏa thuận toàn cầu và khu vực khác. Với bối cảnh này, có thể lập luận rằng, phạm vi Điều 207 UNCLOS 1982 đã mở rộng để bao gồm cả phát thải KNK bắt nguồn từ đất. Do vậy, điều này đặt ra nghĩa vụ cho các quốc gia phải thông qua các luật và quy định để kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ KNK, đồng thời thực hiện các biện pháp cần thiết để đạt được mục tiêu này.

Tiếp theo, Điều 212 UNCLOS 1982 quy định về ô nhiễm có nguồn gốc từ bầu

khí quyển hay qua bầu khí quyển, đưa ra các yêu cầu tương tự như Điều 194 và Điều 207 UNCLOS 1982, cụ thể là “ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự” ô nhiễm và thực hiện các biện pháp cần thiết để đạt được mục tiêu này. Tuy nhiên, có nhiều quan điểm khác nhau về khả năng áp dụng Điều 212 UNCLOS 1982 đối với KNK²⁵. Bởi phạm vi của Điều 212 UNCLOS 1982 bị giới hạn trong vùng trời thuộc chủ quyền của quốc gia và áp dụng cho các tàu thuyền mang cờ của quốc gia hay cho các tàu thuyền hoặc các phương tiện bay mà quốc gia cho đăng ký²⁶. Mặc dù vậy, có thể lập luận rằng điều khoản này bao gồm mọi ô nhiễm từ tàu, máy bay và hay bất kỳ nguồn gốc cụ thể nào từ vùng trời thuộc chủ quyền quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề nằm ở chỗ phạm vi không gian được giới hạn của Điều 212 UNCLOS 1982 không phù hợp với đặc điểm xuyên biên giới của biến đổi khí hậu. Dù vậy, Điều 212 vẫn rất hữu ích trong việc điều chỉnh phát thải KNK từ các nguồn cụ thể như vận tải biển và hàng không.

1.3. Quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp trong Phần XV và áp dụng để giải quyết các tranh chấp liên quan tới phát thải khí nhà kính

UNCLOS 1982 dành riêng Phần XV, bao gồm 21 điều khoản quy định cụ thể về nguyên tắc, biện pháp, thiết chế và trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp. Theo quy định tại Điều 279, cơ chế giải quyết tranh chấp quy định tại Phần XV được áp dụng đối với các tranh chấp liên quan đến giải thích và áp dụng các quy định của Công ước. Như vậy, phạm vi giải quyết tranh chấp theo quy định của UNCLOS 1982 tương đối rộng, bao

²³ Khoản 1, 2 Điều 207 UNCLOS 1982.

²⁴ Bastiaan Ewoud Klerk, *Protecting the marine environment from the impacts of climate change: A regime interaction study*, Review of European, December 2022.

²⁵ J Harrison, *Saving the Oceans through Law*, Oxford University Press (256), 2017.

²⁶ Đoạn 1 Điều 212 UNCLOS 1982.

gồm các lĩnh vực và vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của UNCLOS 1982. Trong nội dung của phần này, nhóm tác giả sẽ xem xét liệu quá trình giải quyết tranh chấp theo UNCLOS 1982 sẽ được áp dụng ở mức độ nào đối với khiếu nại rằng việc một quốc gia không thực hiện các hoạt động phòng chống, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu và vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ bảo vệ môi trường biển.

Phù hợp với nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp, Điều 279 UNCLOS 1982 quy định: “*Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ giải quyết mọi tranh chấp ... bằng các phương pháp hòa bình ... và vì mục đích này, cần tìm ra các giải pháp bằng các biện pháp đã được nêu ở Điều 33 khoản 1 của Hiến chương Liên hợp quốc*”. Đây là nguyên tắc cơ bản chi phối toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp của Công ước. Đồng thời, các bên được khuyến khích tự thỏa thuận lựa chọn biện pháp cũng như cách thức giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về giải quyết tranh chấp, đồng thời loại trừ khả năng áp dụng một thủ tục khác (Điều 281) hoặc có thỏa thuận trong một điều ước quốc tế có quy định về thủ tục dẫn đến quyết định ràng buộc (Điều 282), việc giải quyết tranh chấp sẽ tuân theo sự thỏa thuận trên và loại trừ khả năng áp dụng các quy định tại Mục 2, Phần XV. Theo quy định tại Điều 283, các bên có nghĩa vụ trao đổi, thảo luận để giải quyết tranh chấp. Nghĩa vụ trao đổi quan điểm được xác định là đã thực hiện và hoàn thành khi một trong các bên tranh chấp kết luận không có khả năng đạt được thỏa thuận. Trong trường hợp áp dụng thủ tục bắt buộc dẫn đến những quyết định ràng buộc (Mục 2 Phần XV), các bên có thể lựa chọn, theo hình thức tuyên bố bằng văn bản, một hay nhiều cơ quan tài phán để giải quyết

tranh chấp: (i) Tòa án luật biển quốc tế; (ii) Tòa án Công lý Quốc tế; (iii) Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII; (iv) Tòa trọng tài đặc biệt thành lập theo Phụ lục VIII. Nếu các bên tranh chấp không chấp nhận cùng một thủ tục để giải quyết tranh chấp, vụ tranh chấp đó chỉ có thể được đưa ra giải quyết theo thủ tục trọng tài đã được trù định ở Phụ lục VII, trừ khi các bên có thỏa thuận khác²⁷. Bất kể các bên lựa chọn theo thủ tục nào, tòa án được chọn có thẩm quyền chung liên quan đến việc giải thích hay áp dụng một điều ước quốc tế có liên quan đến các mục đích của Công ước và có thẩm quyền riêng của mình để giải quyết một tranh chấp cụ thể²⁸.

Do tính chất đa chiều của vấn đề biến đổi khí hậu, đặc biệt trong các vụ kiện liên quan đến biến đổi khí hậu, sự tôn trọng thẩm quyền cần được xem như một công cụ để tránh xung đột, nhằm đảm bảo các quyết định hợp pháp được đưa ra trên cơ sở đồng thuận của các quốc gia. Ngoài việc xem xét cơ quan tài phán quốc tế nào đó có thẩm quyền hay không, cần lưu ý liệu tranh chấp có được chấp nhận hay không và đặc biệt là vấn đề tư cách pháp lý. Tuy nhiên, vấn đề này có vẻ khá rõ ràng với các tranh chấp liên quan đến các nghĩa vụ theo Phần XII của UNCLOS 1982 về bảo vệ môi trường biển. Theo án lệ của Tòa án Công lý Quốc tế, bất kỳ bên nào trong thỏa thuận đều có quyền khởi kiện bên kia liên quan đến nghĩa vụ *erga omnes*²⁹, tức là “nghĩa vụ của một quốc gia đối với cộng đồng quốc tế nói chung” là “mối quan tâm của tất cả các quốc gia” và “tất cả các quốc gia đều có thể được coi là có lợi ích pháp lý trong việc bảo

²⁷ Khoản 5 Điều 287 UNCLOS 1982.

²⁸ Điều 288 UNCLOS 1982.

²⁹ Quy phạm *erga omnes* phải là quy phạm có phạm vi hiệu lực rộng rãi, phổ quát.

vệ chúng”³⁰. Do đó, tất cả các quốc gia sẽ có đủ tư cách pháp lý để khởi kiện theo Phần XV của UNCLOS 1982.

2. Xu hướng phát triển của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Với tư cách là “Hiến pháp của đại dương”, UNCLOS 1982 điều chỉnh các vấn đề đa dạng liên quan đến sử dụng biển và đại dương vì mục tiêu hòa bình và phát triển bền vững, đồng thời duy trì sự cân bằng lợi ích của các quốc gia. Với tinh thần này, Công ước tiếp tục hướng dẫn các quốc gia trong việc xây dựng và thực thi các quy định pháp lý phù hợp với bối cảnh quốc tế hiện đại. Tuy nhiên, để phù hợp với các nguyên tắc và mục tiêu mới về bảo vệ môi trường, như phát triển bền vững và nguyên tắc phòng ngừa, UNCLOS cần tiếp thu và phản ánh những tư duy pháp lý tiên bộ, ngày càng được mở rộng và giải thích để đáp ứng các thách thức mới từ môi trường. Đồng thời, là một điều ước mang tính chất khung, UNCLOS 1982 chứa đựng nhiều quy định khái quát, đòi hỏi được cụ thể hóa để phù hợp với bối cảnh thay đổi liên tục của đại dương và những thách thức của biến đổi khí hậu.

Thứ nhất, với những giải thích từ các cơ quan tài phán quốc tế, có thể thấy xu hướng phát triển của UNCLOS 1982 trong bối cảnh biến đổi khí hậu sẽ hướng tới việc mở rộng và làm rõ phạm vi của các quy định về ô nhiễm môi trường biển. Công ước này, từ chỗ chủ yếu đề cập đến các vấn đề do con người gây ra, đang có xu hướng bao hàm cả những tác động phức tạp từ phát thải KNK

và biến đổi khí hậu. Điều này cho thấy nhận thức ngày càng sâu rộng về các tác động gián tiếp nhưng đáng kể của biến đổi khí hậu đối với hệ sinh thái biển và an toàn con người. Với việc phát thải KNK đã được ITLOS công nhận là một dạng ô nhiễm theo định nghĩa của UNCLOS 1982, xu hướng phát triển của Công ước có thể sẽ đi theo hướng tích hợp chặt chẽ hơn các nguyên tắc bảo vệ môi trường biển với các nỗ lực ứng phó biến đổi khí hậu. Điều này có nghĩa là UNCLOS 1982 không chỉ giới hạn vai trò của mình trong việc quản lý các tác nhân gây ô nhiễm môi trường biển, mà còn là một công cụ đòi hỏi các quốc gia thực hiện trách nhiệm bảo vệ hệ sinh thái biển một cách toàn diện. Trong đó, các quốc gia cần đảm bảo không chỉ ngăn chặn, hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm trực tiếp mà còn có trách nhiệm giảm thiểu tác động gián tiếp từ phát thải KNK. Hướng tiếp cận rộng hơn này còn tạo điều kiện để các quốc gia phối hợp chặt chẽ và hiệu quả hơn với các điều ước và cơ chế quốc tế khác như UNFCCC và IPCC, nhằm thiết lập các biện pháp chung trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, việc ITLOS đã khẳng định trong các vụ việc gần đây rằng nghĩa vụ bảo vệ môi trường biển bao gồm cả việc kiểm soát phát thải KNK là một ví dụ về cách UNCLOS 1982 đang được hiểu rộng hơn. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển trong cách các quốc gia thực hiện nghĩa vụ của mình. Cụ thể, các điều khoản như Điều 192 và Điều 194, trước đây dường như tập trung vào các hình thức ô nhiễm biển truyền thống, đang dần được diễn giải để bao quát các yếu tố môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu. Một xu hướng khác là sự nhấn mạnh vào nghĩa vụ hợp tác và trách nhiệm chung nhưng có sự khác biệt, khi mà các

³⁰ ICJ, Barcelona Traction, *Light and Power Company, Limited (Belgium v. Spain)* (New Application: 1962), Judgement of 24 July 1964.

quốc gia phát triển và đang phát triển có các nguồn lực và khả năng khác nhau để ứng phó với ô nhiễm và biến đổi khí hậu. Đây là hướng đi hợp lý nhằm dung hòa giữa nhu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, đồng thời thúc đẩy sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để các nước kém phát triển hơn cũng có thể thực hiện các biện pháp bảo vệ biển hiệu quả.

Sự linh hoạt và tính mở của các quy định UNCLOS 1982, như tại Điều 207 về ô nhiễm từ đất liền và Điều 212 về ô nhiễm qua khí quyển, cũng cho thấy tiềm năng để những quy định này được giải thích theo hướng mở rộng, bao gồm các hình thức ô nhiễm mới phát sinh từ các hoạt động công nghiệp, giao thông vận tải và nông nghiệp... Trong tương lai, sự điều chỉnh này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả ứng phó với biến đổi khí hậu mà còn tạo tiền đề cho những quy chuẩn mới về phát thải và xử lý ô nhiễm toàn cầu, phù hợp với thực tiễn đang phát triển.

UNCLOS 1982 không chỉ đặt ra các quy định bảo vệ môi trường biển mà còn khuyến khích các quốc gia áp dụng một cách tiếp cận toàn diện, hài hòa giữa lợi ích chung của cộng đồng quốc tế và chủ quyền, quyền chủ quyền của từng quốc gia đối với các vùng biển. Đặc biệt, với quy định tại Điều 293 của UNCLOS 1982, các quốc gia có thể tham khảo các nguồn luật quốc tế khác, mở ra cơ hội giải thích tiến bộ và cập nhật các nghĩa vụ bảo vệ môi trường biển, bao gồm cả các vấn đề phát sinh từ biến đổi khí hậu và sự gia tăng nhiệt độ nước biển.

Thứ ba, trong bối cảnh thế kỷ XXI với vai trò quan trọng của kinh tế biển, việc tăng cường tiến ra biển của các quốc gia tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp môi trường biển, bao gồm cả các tranh chấp về việc

không thực hiện các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Do đó, các cơ quan tài phán quốc tế giải quyết tranh chấp, như ITLOS, cần tiếp tục để đáp ứng yêu cầu giải quyết tranh chấp, đảm bảo các mục tiêu phát triển và bảo vệ môi trường biển trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Để bảo vệ môi trường biển khỏi tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt trong bối cảnh ngày càng xuất hiện nhiều tranh chấp phức tạp liên quan đến phát thải KNK và ô nhiễm môi trường, UNCLOS cho phép các bên có thể đưa vụ tranh chấp ra một trong các cơ quan tài phán: ITLOS, Tòa án Công lý Quốc tế, Tòa trọng tài theo Phụ lục VII hoặc Tòa trọng tài đặc biệt theo Phụ lục VIII. Các tòa án này có thẩm quyền rộng rãi để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng UNCLOS, và cũng có thể tham chiếu đến các điều ước quốc tế khác nhằm bổ sung, làm rõ nội dung nghĩa vụ của quốc gia đối với bảo vệ môi trường biển. Việc áp dụng các thủ tục bắt buộc dẫn đến quyết định ràng buộc, như quy định tại Mục 2, Phần XV, cho phép cơ quan tài phán quốc tế có thể áp dụng UNCLOS 1982 và các quy định khác của luật quốc tế không trái với Công ước để giải quyết tranh chấp theo Điều 293. Điều này mang lại cơ hội để cơ quan tài phán quốc tế sử dụng các nguồn thứ cấp để giải thích điều ước quốc tế, từ đó củng cố các quy định của UNCLOS 1982 về bảo vệ môi trường biển. Trong một số vụ kiện lớn, các tòa án đã tham khảo các điều ước quốc tế khác, ví dụ như Công ước 1992 về Đa dạng sinh học để diễn giải và bổ sung tiêu chuẩn bảo vệ môi trường biển được quy định trong UNCLOS. Điều này tạo ra tiền lệ pháp lý quan trọng khi các tòa án có thể tham chiếu đến các quy định quốc tế liên quan đến biển

đổi khí hậu nhằm đảm bảo trách nhiệm của các quốc gia trong việc giảm thiểu và phòng ngừa ô nhiễm biển.

3. Một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Đối với Việt Nam, là một trong những quốc gia “dễ bị tổn thương” bởi biến đổi khí hậu, việc hoàn thiện khung pháp luật về bảo vệ môi trường biển và ứng phó với biến đổi khí hậu cần được ưu tiên. Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam...tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới*”³¹. Đây chính là tiền đề để xây dựng các văn bản pháp luật trong nước về vấn đề bảo vệ môi trường phù hợp với các cam kết quốc tế. Việt Nam cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp luật quốc gia phù hợp với UNCLOS 1982 và các điều ước quốc tế liên quan để ứng phó với các vấn đề phức tạp do biến đổi khí hậu gây ra. Pháp luật Việt Nam đã quy định các nghĩa vụ bảo vệ môi trường biển, nhưng vẫn cần cập nhật để phù hợp hơn với các nghĩa vụ quốc tế theo UNCLOS 1982, đặc biệt là trong bối cảnh phát thải KNK và axit hóa đại dương đang đe dọa nghiêm trọng đến hệ sinh thái biển. Việc hoàn thiện khung pháp luật sẽ góp phần xây dựng một hệ thống pháp lý mạnh mẽ, khuyến khích việc tuân thủ các quy định quốc tế về bảo vệ môi trường biển và thúc đẩy các biện pháp giảm thiểu phát thải KNK.

Thứ nhất, các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường biển của Việt Nam vẫn chưa đưa ra được một khái niệm pháp lý cụ thể, thống nhất và đầy đủ về “môi trường biển” và “ô nhiễm môi trường biển”. Việc thiếu vắng định nghĩa rõ ràng này gây khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật và thực thi công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường biển. Để khắc phục bất cập này, cần triển khai các nghiên cứu chuyên sâu nhằm xây dựng và luật hóa các khái niệm mang tính nền tảng, thống nhất trong hệ thống pháp luật môi trường biển Việt Nam. Đồng thời, cần bổ sung, sửa đổi các quy định liên quan đến tiêu chuẩn môi trường biển, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường biển, quy định về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án có liên quan đến biển, cũng như các quy định chi tiết về trách nhiệm bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch biển. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ và khoa học sẽ tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho công tác bảo vệ môi trường biển.

Thứ hai, Việt Nam cần xem xét áp dụng các quy định tại Phần XII của UNCLOS 1982 về nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, đồng thời lồng ghép các quy định quốc tế vào khung pháp lý quốc gia để bảo vệ môi trường biển và tài nguyên sinh vật biển một cách toàn diện. Điều này không chỉ là yêu cầu bắt buộc đối với quốc gia thành viên UNCLOS 1982 mà còn là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng để Việt Nam tăng cường hiệu quả công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường biển. Do đó, Việt Nam cần áp dụng các nguyên tắc pháp lý cơ bản của pháp luật môi trường cũng như luật môi trường quốc tế như nguyên tắc phòng ngừa, nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, nguyên tắc phát triển bền vững và nguyên tắc hợp tác quốc tế. Đặc biệt, cần

³¹ Điều 13 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

triển khai các biện pháp hạn chế phát thải từ các hoạt động kinh tế ven biển, tăng cường cơ chế giám sát, thanh tra và kiểm tra các nguồn gây ô nhiễm biển, bao gồm cả các nguồn từ đất liền, tàu thuyền và các công trình khai thác tài nguyên biển.

Thứ ba, cần bổ sung quy định rõ ràng về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của các bên liên quan khi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển, cùng với các biện pháp quản lý và kiểm soát ô nhiễm hiệu quả hơn nhằm ngăn ngừa các tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu. Bổ sung các quy định mang tính bắt buộc về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường biển, trong đó bao gồm: Quy định về nguyên tắc pháp lý trong phòng ngừa sự cố (như nguyên tắc cảnh báo sớm, nguyên tắc thận trọng), quy định trách nhiệm pháp lý cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và người dân địa phương trong công tác phát hiện, xử lý, khắc phục và phục hồi môi trường biển sau sự cố. Việc xã hội hóa công tác phòng ngừa và khắc phục sự cố môi trường biển cần được thể chế hóa thành quy định pháp luật nhằm phát huy vai trò của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường, tăng cường tính minh bạch, hiệu quả và kịp thời trong quá trình ứng phó với sự cố. Đồng thời, cần quy định rõ cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong quản lý và kiểm soát ô nhiễm biển, cũng như thiết lập Quỹ phục hồi môi trường biển phục vụ cho các trường hợp khẩn cấp.

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế và phối hợp với các quốc gia khác trong việc thực thi các quy định UNCLOS 1982 về giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với môi trường biển, đặc biệt là các quy định tại Phần XII liên quan

đến phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các tác động của biến đổi khí hậu và hoạt động kinh tế biển. Việc xây dựng và thực thi một khuôn khổ pháp lý quốc gia thống nhất và tương thích với pháp luật quốc tế, kết hợp với cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bên liên quan trong và ngoài nước, sẽ giúp nâng cao năng lực ứng phó của Việt Nam trước các thách thức toàn cầu. Đồng thời, việc này còn khẳng định vai trò chủ động của Việt Nam trong bảo vệ quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển, và góp phần gìn giữ môi trường biển vì lợi ích chung của cộng đồng quốc tế. Trong bối cảnh hiện nay, việc Việt Nam phát huy vai trò quốc gia thành viên tích cực của UNCLOS 1982 có ý nghĩa chiến lược trong bảo vệ tài nguyên, an ninh môi trường biển và phát triển bền vững kinh tế biển xanh.

Kết luận

Xu hướng phát triển của UNCLOS 1982 trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu đã trở nên cấp thiết, khi các quốc gia cần tiếp cận theo hướng mở rộng hơn nội hàm của các quy định trong Công ước trước những thách thức ngày càng lớn mà đại dương đang đối mặt. Bên cạnh đó, xu hướng phát triển của UNCLOS 1982 trong bối cảnh biến đổi khí hậu không chỉ thể hiện qua các quy định cụ thể mà còn qua khả năng thích ứng của Công ước với những thách thức môi trường mới và ngày càng phức tạp. Sự phát triển của UNCLOS 1982 cùng với việc hoàn thiện khung pháp luật Việt Nam không chỉ góp phần vào công cuộc bảo vệ môi trường biển mà còn khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc tuân thủ các quy định quốc tế, đồng thời đảm bảo quyền và lợi ích quốc gia trước những thách thức ngày càng phức tạp của biến đổi khí hậu.